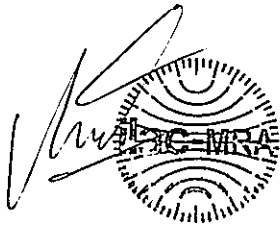


VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00535/2025/PKQ QTKSƠN (25.0525)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/09/2025

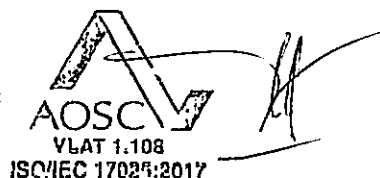
- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0525)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 12/09/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM


AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00535/2025/PKQ QTKSƠN (25.0525)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/09/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.250912.018

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT	
				QT.250912.018	Cột A	Cột B
1	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	6,9	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SOP.11.03.006	90	500	1.000
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	12	30	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20	50	100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,27	30	50
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,071	5	10
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,032	6	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,02)	5	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	1.700	3.000	5.000
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	KPH (LOD=0,3)	10	20
11	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&C&D2023	0,075	1	4

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00534/2025/PKQ QTKS0N (25.0524)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/09/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Đơn hàng: 25.0524)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 12/09/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

**ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Nhận

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM**

AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017

Ngô Văn Thanh Huy

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH**



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00534/2025/PKQ QTKSƠN (25.0524)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/09/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hố gas cuối cùng	QT.250912.017

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT	
				QT.250912.017	Cột A	Cột B
1	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,2	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SOP.11.03.006	350	500	1.000
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	10	30	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	9,4	50	100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,34	30	50
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,022	5	10
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)	6	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,02)	5	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	2.100	3.000	5.000
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	KPH (LOD=0,3)	10	20
11	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&C&D2023	KPH (LOD=0,038)	1	4

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.